

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ VINH YÊN
TỈNH VINH PHÚC**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 98/2017/HS-ST
Ngày 14 tháng 9 năm 2017

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ VINH YÊN, TỈNH VINH PHÚC

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Vũ Văn Mạnh.

Các Hội thẩm nhân dân: - Bà Nguyễn Thị Thủy

- Ông Tạ Tiến Công

Thư ký Toà án ghi biên bản phiên toà: Bà Vũ Thị Phương Thao – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Vinh Yên.

Đại diện viện kiểm sát nhân dân thành phố Vinh Yên tham gia phiên toà: Bà Lê Thị Huệ - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 9 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Vinh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, xét xử công khai vụ án hình sự thụ lý số: 87/2017/HSST ngày 23/8/2017, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 100/2017/QĐXX ngày 30 tháng 8 năm 2017, đối với bị cáo:

Phan Văn H, sinh ngày 21/8/1987; nơi cư trú: Thôn T, xã TH, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc; dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; trình độ văn hoá: 12/12; nghề nghiệp: Lao động tự do; đoàn thể, đảng phái: Đảng viên Đảng cộng sản Việt Nam, đã bị đình chỉ sinh hoạt Đảng theo Quyết định số 16-QĐ/UBKT ngày 08/11/2016 của Ủy ban kiểm tra Huyện ủy B; bố đẻ: Phan Văn H1; mẹ đẻ: Phạm Thị T; vợ: Trần Thị Thanh M; con: có 01 con, sinh năm 2014; tiền án, tiền sự: Không. Bị cáo bị bắt tạm giữ, tạm giam theo Quyết định truy nã của CQĐT Công an thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc từ ngày 17/5/2017 (có mặt).

- Nguyên đơn dân sự: Công ty trách nhiệm hữu hạn TĐ; địa chỉ: đường N, xã Đ, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Đỗ Thị T, sinh năm: 1959, trú tại phường Đ, thành phố V - Giám đốc công ty. Đại diện theo ủy quyền anh Dương Quốc T, sinh năm: 1972 – Nhân viên quản lý công ty TNHH TĐ (có mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1970 và chị Nguyễn Thị Th, sinh năm: 1973; đều trú tại: phường H, thị xã P, tỉnh Vĩnh Phúc (có mặt).

NHẬN THẤY:

Bị cáo Phan Văn H bị Viện kiểm sát nhân dân thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc truy tố về hành vi phạm tội như sau:

Công ty trách nhiệm hữu hạn TĐ (viết tắt là công ty TĐ) là công ty kinh doanh dịch vụ vận tải xe Taxi do bà Đỗ Thị T - Giám đốc công ty, là người đại diện theo pháp luật. Ngày 27/3/2015, công ty TĐ (do anh Nguyễn Văn T – quản lý bộ phận kế toán của công ty đại diện) lập biên bản và bàn giao xe ô tô nhãn hiệu Hyundai, loại xe Grand I10, màu bạc, BKS 88A- 083.38 (đăng ký tên công ty TNHH TĐ) cùng một số giấy tờ xe như: kiểm định, bảo hiểm trách nhiệm dân sự ...cho Phan Văn H để chạy xe Taxi cho công ty theo hình thức thuê khoán và H phải nộp doanh thu về cho công ty là 380.000đ/1 ngày (thỏa thuận bằng miệng, không ký hợp đồng). H đã nộp cho Công ty số tiền 20.000.000đ (gồm tiền đào tạo và tiền thế chấp).

Sau khi nhận được xe, H đã chạy xe Taxi cho công ty như thỏa thuận trên và nộp tiền doanh thu về cho công ty. Tổng số tiền H đã nộp cho công ty đến hết tháng 3/2016 là 135.684.000đ (Bao gồm cả tiền đặt cọc, đào tạo và doanh thu hàng tháng). Trong quá trình quản lý, sử dụng xe ô tô 88A-083.38, H tự ý lắp đặt thêm một số thiết bị của xe là: lắp vành đúc, bọc ghế da, lắp thêm màn hình điều khiển, hệ thống âm thanh, dán kính 3M để sử dụng.

Khoảng tháng 02/2016, do không có tiền tiêu xài, H đến cửa hàng cầm đồ của anh Nguyễn Văn T vay của anh T 150.000.000đ và để lại 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của gia đình H, 01 sổ hộ khẩu và Chứng minh nhân dân của H cho anh T làm tin và thỏa thuận miệng lãi suất 0,2%/năm. H nói với anh T lý do vay tiền là để trả tiền mua xe ô tô BKS: 88A – 083.38 theo hình thức cổ phần của Công ty TĐ, nhưng thực tế số tiền 150.000.000đ sau khi vay được của anh T, H đã tiêu xài cá nhân hết.

Ngày 19/4/2016, H lái xe ô tô 88A-083.38 đến cửa hàng cầm đồ của anh Nguyễn Văn T tại thị xã P cầm cố chiếc xe ô tô này cho anh T để vay tiếp 50.000.000đ, cộng với số tiền 150.000.000đ H vay từ trước, tổng cộng H vay của anh T 200.000.000đ. Anh T trả lại cho H giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sổ hộ khẩu và Chứng minh nhân dân. H viết cho anh T 01 giấy biên nhận vay tiền và 01 giấy vay tiền kèm hợp đồng thế chấp tài sản là xe ô tô BKS: 88A – 083.38, thời hạn vay từ ngày 19/4/2016 đến ngày 25/4/2016. Sau khi thế chấp xe và nhận được tiền của anh T, H đã chi tiêu cá nhân hết, không có khả năng chuộc xe về trả cho Công ty nên đã bỏ trốn vào thành phố HCM.

Tháng 4/2016, công ty TĐ thấy H không đến nộp tiền doanh thu đã nhiều lần liên lạc yêu cầu H nộp tiền và đem xe về trả cho công ty nhưng H trốn tránh, tắt máy điện thoại. Đến 20 giờ 52 phút ngày 20/5/2016, H nhắn tin cho bà Đỗ Thị T biết là H đã cầm cố xe ô tô cho anh Nguyễn Văn T vay 200.000.000đ để công ty chuộc lại xe ô tô (trong quá trình bỏ trốn H đã làm mất giấy tờ xe ô tô mà công ty TĐ). Ngày 21/5/2016, bà Đỗ Thị T đã có đơn trình báo Công an về

việc bị Phan Văn H chiếm đoạt xe ô tô 88A-083.38, trị giá chiếc xe ô tô của Công ty do H chiếm đoạt có trị giá hơn 300.000.000đ.

Ngày 27/05/2016, anh Nguyễn Văn T tự nguyện giao nộp cho Công an thành phố V chiếc xe ô tô nhãn hiệu Hyundai Grand I10, màu sơn bạc, BKS: 88A-083.38; 01 giấy biên nhận vay tiền và 01 giấy vay tiền kèm hợp đồng thế chấp tài sản theo thỏa thuận cùng ngày 19/4/2016.

Tại bản Kết luận số 106 ngày 13/6/2016 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự thành phố V, đã kết luận trị giá chiếc xe ô tô Hyundai Grand I10 là 300.000.000đ (Ba trăm triệu đồng).

Ngày 22/6/2016, Công an thành phố V quyết định trưng cầu giám định chữ viết và chữ ký trong Biên bản bàn giao xe ngày 27/3/2015; Giấy vay tiền kèm hợp đồng thế chấp tài sản theo thỏa thuận và trong Giấy biên nhận vay tiền cùng ngày 19/4/2016 xem có đúng chữ ký, chữ viết của Phan Văn H hay không. Tại bản Kết luận giám định số 519/KLGD ngày 30/6/2016 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Vĩnh Phúc kết luận: Chữ viết và chữ ký trong Biên bản bàn giao xe ngày 27/3/2015, trong Giấy vay tiền kèm hợp đồng thế chấp tài sản theo thỏa thuận và trong Giấy biên nhận vay tiền cùng ngày 19/4/2016 so với chữ ký, chữ viết trên bản tự kiểm điểm đảng viên của Phan Văn H là do cùng một người ký và viết ra.

Do Phan Văn H bỏ trốn khỏi địa phương, ngày 04/10/2016, Cơ quan điều tra Công an thành phố V ra Quyết định truy nã đối với H. Ngày 17/5/2017, Phan Văn H bị bắt theo quyết định truy nã khi đang lẩn trốn tại thị trấn Trảng Bom, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai.

Ngoài hành vi lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt chiếc xe ô tô của Công ty TD nêu trên H khai nhận H còn vay của bà Nguyễn Thị Thu H, sinh năm 1977, trú tại: Thôn C, xã T, huyện B khoảng 400.000.000đ và vay của anh Trần Kiên Tr, sinh năm 1982, trú tại: Khu phố 1, thị trấn H huyện B 150.000.000đ nhưng chưa trả được. Quá trình điều tra, bà H, anh Tr và H đều xác định việc vay nợ trên là quan hệ giao dịch dân sự hoàn toàn tự nguyện theo sự thỏa của các bên, bà H và anh Tr không có yêu cầu, đề nghị gì. Do vậy cơ quan điều tra không đề cập xử lý trong vụ án này.

Tại Cáo trạng số: 91/KSĐT - KT ngày 22 tháng 8 năm 2017, Viện kiểm sát nhân dân thành phố V đã truy tố bị cáo Phan Văn H về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 3 Điều 175 của Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa, bị cáo Phan Văn H khai nhận thành khẩn về hành vi phạm tội của mình như nội dung nêu trên. Về trách nhiệm dân sự: Việc H tự ý sửa chữa xe không được sự đồng ý của công ty nên H không yêu cầu gì. Công ty TD không yêu cầu trả tiền thuê khoán xe, H nhất trí và không có ý kiến gì. Đối với khoản tiền 200.000.000đ H cầm cố chiếc xe ô tô cho anh T mà có, hiện H đã chi tiêu hết, anh T, chị Th yêu cầu H trả lại, H đồng ý.

Nguyên đơn dân sự - đại diện theo ủy quyền là anh T trình bày và đề nghị: Ngày 27/3/2015, công ty TĐ giao cho H chiếc xe ô tô nhãn hiệu Hyundai Grand I10, màu sơn bạc, BKS: 88A-083.38 và một số giấy tờ để H chạy taxi theo hình thức thuê khoán, trả tiền cho công ty 380.000đ/01 ngày. H đã trả cho công ty đến hết tháng 3/2016 là 135.684.000đ sau đó không trả nữa, công ty liên hệ nhiều lần với H nhưng không được. Tháng 5 năm 2016, H nhắn tin về cho bà Đỗ Thị T - Giám đốc công ty TĐ báo là đã cầm cố xe. Công ty đã trình báo Cơ quan công an sự việc, đến ngày 16/10/2016, Công ty đã được trả lại tài sản là chiếc xe trên và không có yêu cầu đề nghị gì với H về chiếc xe đã nhận lại. Đối với chi phí H bỏ ra sửa chữa không được sự đồng ý của công ty, tiền thuê xe H trả còn thiếu công ty cũng không đề nghị H phải thanh toán.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, anh T trình bày và đề nghị:

Anh và H có quen biết nhau trước thời điểm anh nhận cầm cố xe khoảng 01 năm. Từ mối quan hệ này, H có vay tiền của anh một vài lần nhưng đã trả đầy đủ. Trước khi nhận cầm cố chiếc xe ô tô BKS: 88A-083.38 do H đem đến thì H có vay của vợ chồng anh 150.000.000đ và để lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của gia đình H và chứng minh nhân dân của H. Ngày 19/4/2016, H đem chiếc ô tô BKS: 88A-083.38 đến và cầm cố vay thêm 50.000.000đ của vợ chồng anh và nói xe đó là của H đã trả góp gần xong. Do tin tưởng H cho nên vợ chồng anh đồng ý cho H vay thêm 50.000.000đ, cộng cả khoản vay trước là 200.000.000đ, anh trả cho H giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà H cầm cố trước đó và yêu cầu H viết giấy nhận nợ 200.000.000đ và thế chấp tài sản (Giấy tờ này anh đã nộp cho cơ quan công an). Sau đó anh, chị mới biết H cầm cố tài sản của công ty TĐ nên tự nguyện giao nộp chiếc xe cho cơ quan công an để trả cho công ty TĐ. Anh đề nghị H phải trả cho vợ chồng anh số tiền 200.000.000đ và không yêu cầu tính lãi từ khi vay đến nay.

Chị Th nhất trí lời trình bày của anh T và không bổ sung gì thêm.

Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa luận tội đối với bị cáo, giữ nguyên quyết định truy tố như Cáo trạng. Căn cứ tính chất, mức độ phạm tội, nhân thân và các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị cáo, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng: Điểm a khoản 3 Điều 175 Bộ luật Hình sự 2015; điểm p khoản 1 Điều 46 của Bộ luật Hình sự 1999, xử phạt bị cáo Phan Văn H từ 06 năm 06 tháng tù đến 07 năm tù; đề nghị áp dụng: Khoản 2 Điều 41; khoản 1 Điều 42 Bộ luật Hình sự 1999; khoản 2 Điều 76 Bộ luật Tố tụng hình sự; các Điều 584, 589 và Điều 468 Bộ luật dân sự xác nhận Cơ quan điều tra đã trả lại chiếc xe ô tô cho nguyên đơn dân sự là hợp pháp; buộc bị cáo phải trả cho anh T 200.000.000đ.

Bị cáo H không bào chữa và tranh luận gì, chỉ đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt.

Nguyên đơn dân sự và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không tranh luận gì thêm.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được thẩm tra tại phiên toà; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện ý kiến của kiểm sát viên, bị cáo và những người tham gia tố tụng khác.

XÉT THẤY:

Lời khai nhận của bị cáo Phan Văn H tại Cơ quan điều tra cũng như tại phiên tòa phù hợp với nhau; phù hợp với lời khai của nguyên đơn dân sự và của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan về thời gian, địa điểm, thủ đoạn, mục đích, động cơ phạm tội và hậu quả do tội phạm gây ra; phù hợp với vật chứng, với kết luận định giá tài sản trong tố tụng hình sự và các tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án. Do vậy, có đủ cơ sở kết luận:

Ngày 27/3/2015, Phan Văn H được công ty TĐ có trụ sở ở đường T, xã Đ, thành phố V tưởng bàn giao xe ô tô Hyundai Grand I10, BKS 88A- 083.38 của công ty cho H để H chạy taxi theo hình thức thuê khoán (chạy Taxi nộp doanh thu cho công ty).

Do không có tiền tiêu xài cá nhân, ngày 19/4/2016, Phan Văn H đã cầm cố chiếc xe ô tô BKS: 88A-083.38 của công ty TĐ cho anh Nguyễn Văn T lấy 200.000.000đ và tiêu xài cá nhân hết rồi bỏ trốn khỏi địa phương đi vào Thành phố HCM, không có khả năng chuộc lại xe ô tô để trả cho công ty TĐ. Trị giá chiếc xe ô tô do H chiếm đoạt được định giá xác định là 300.000.000đ.

Trong vụ án này, vì động cơ tư lợi, lợi dụng việc công ty TĐ tin tưởng giao xe ô tô cho mình quản lý, sử dụng bị cáo H đã tự ý đem chiếc xe này đi cầm cố lấy tiền tiêu xài cá nhân sau đó bỏ trốn và không có khả năng trả lại tài sản cho công ty. Hành vi nêu trên của bị cáo H đã cấu thành tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” được quy định tại điểm a khoản 3 Điều 140 Bộ luật Hình sự 1999.

”3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ bảy năm đến mười lăm năm :

a. Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ hai trăm triệu đồng đến dưới năm trăm triệu đồng.”

Tương ứng với điểm a khoản 3 Điều 140 Bộ luật Hình sự năm 1999, theo điểm a khoản 3 Điều 175 Bộ luật hình sự năm 2015 quy định:

”3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 5 năm đến 12 năm :

a. Chiếm đoạt tài sản trị giá từ 200.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng.”

Với cùng mức tài sản chiếm đoạt nhưng khung hình phạt tại điểm a khoản 3 Điều 175 Bộ luật Hình sự 2015 là từ 5 năm đến 12 năm còn khung hình phạt

được quy định tại điểm a khoản 3 Điều 140 Bộ luật Hình sự năm 1999 là từ 7 năm đến 15 năm. Như vậy, hình phạt quy định tại điểm a khoản 3 Điều 175 Bộ luật Hình sự 2015 là nhẹ hơn hình phạt quy định tại điểm a khoản 3 Điều 140 Bộ luật Hình sự năm 1999. Căn cứ điểm b, khoản 1, Điều 2 Nghị quyết số 41/2017/QH14 ngày 20 tháng 6 năm 2017 của Quốc hội về việc thi hành Bộ luật hình sự năm 2015 đã được sửa đổi bổ sung thì các điều, khoản của Bộ luật hình sự năm 2015 xóa bỏ một tội phạm, một hình phạt, một tình tiết tăng nặng; quy định hình phạt nhẹ hơn... và các quy định khác có lợi cho người phạm tội thì được áp dụng đối với người phạm tội đang bị điều tra, truy tố, xét xử nên cần áp dụng quy định có lợi để truy tố, xét xử Phan Văn H theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 175 Bộ luật Hình sự năm 2015.

Xét tính chất vụ án là nghiêm trọng, hành vi nêu trên của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, đã trực tiếp xâm phạm đến quyền sở hữu về tài sản của người khác được pháp luật bảo vệ.

Xét nhân thân và các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị cáo trong vụ án này, Hội đồng xét xử thấy: Bị cáo H là người có đầy đủ năng lực trách nhiệm hình sự, không chịu khó rèn luyện bản thân, sau khi phạm tội bị cáo bỏ trốn, do vậy cần phải xử phạt mức hình phạt nghiêm minh. Về tình tiết giảm nhẹ: Tại cơ quan điều tra và tại phiên tòa bị cáo khai báo thành khẩn về hành vi phạm tội của mình nên bị cáo được áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm p khoản 1 Điều 46 Bộ luật Hình sự. Bị cáo không bị áp dụng tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự nào. Hội đồng xét xử thấy cần xử phạt bị cáo mức hình phạt tù tương ứng với tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội như vậy mới có tác dụng giáo dục riêng và phòng ngừa chung.

Về hình phạt bổ sung: Theo Biên bản ghi lời khai ngày 16 tháng 7 và ngày 10 tháng 6 năm 2016 của Công an thành phố Vĩnh Yên đối với bố, mẹ H và vợ H xác định: H không có tài sản gì, do vậy không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền theo quy định tại khoản 5 Điều 140 của Bộ luật Hình sự 1999 đối với bị cáo (từ bút lục 166 đến bút lục 174).

Đối với anh Nguyễn Văn T là người nhận cầm cố chiếc xe ô tô BKS 88A – 083.38 để cho H vay 200.000.000đ. Quá trình điều tra xác định, anh T do tin tưởng H nên cho cầm cố mà không biết xe đó do H chiếm đoạt của công ty TĐ mà có, do vậy Cơ quan điều tra không đề cập xử lý đối với anh Nguyễn Văn T là có căn cứ.

Đối với chiếc xe ô tô BKS: 88A – 083.38, quá trình điều tra xác định: Công ty TĐ mua của công ty Cổ phần xuất nhập khẩu thương mại và dịch vụ V vào tháng 3/2015 và đứng tên đăng ký chủ sở hữu. Sau đó, công ty TĐ thế chấp chiếc xe trên tại Ngân hàng TMCP kỹ thương Việt Nam để vay vốn kinh doanh

nên Đăng ký bản gốc do Ngân hàng giữ. Ngày 27/3/2015, công ty TĐ giao khoán xe cho Phan Văn H để kinh doanh chạy xe Taxi, chiếc xe vẫn thuộc sở hữu của công ty. Ngày 16/10/2016, Cơ quan điều tra Công an thành phố V trả lại chiếc xe ô tô BKS: 88A- 083.38 cho công ty TĐ - đại diện theo ủy quyền anh Dương Quốc T nhận. Các giấy tờ xe ô tô, H đã làm mất, công ty TĐ đã làm lại để sử dụng. Đại diện theo ủy quyền của công ty không có yêu cầu gì về bồi thường dân sự đối với H. Đối với các thiết bị Phan Văn H lắp đặt thêm vào xe ô tô BKS: 88A- 083.38 là vành đúc, bọc ghế da, màn hình điều khiển, hệ thống âm thanh, dán kính 3M không làm thay đổi giá trị của xe, công ty TĐ và H không có yêu cầu đề nghị gì.

Đối với 01 giấy biên nhận vay tiền và 01 giấy vay tiền kèm hợp đồng thế chấp tài sản theo thỏa thuận cùng ngày 19/4/2016 giữa Phan Văn H và anh Nguyễn Văn T là vật chứng, chuyển theo hồ sơ vụ án.

Đối với số tiền 135.684.000đ H đã nộp cho Công ty TĐ và số tiền doanh thu còn lại của Công ty, H chưa nộp đủ (theo tính toán của công ty H còn thiếu 48.536.000đ), nay công ty TĐ không yêu cầu H phải bồi thường, H cũng đồng ý và không có ý kiến gì nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Đối với số tiền 200.000.000đ mà anh Nguyễn Văn T đưa cho Phan Văn H khi H cầm cố xe ô tô là tiền của anh và vợ là Nguyễn Thị Th, hiện H đã tiêu xài cá nhân hết, Cơ quan điều tra không thu giữ được. Anh T, chị Th yêu cầu Phan Văn H phải trả cho anh, chị số tiền nợ gốc là 200.000.000đ, không yêu cầu trả lãi, H cũng chấp nhận tuy nhiên do đang bị tạm giam và không có tài sản, thu nhập nên chưa bồi thường được cho anh T, chị Th, Hội đồng xét xử thấy cần buộc bị cáo H phải trả cho anh T, chị Th là phù hợp.

Bị cáo phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Tuyên bố: Bị cáo Phan Văn H phạm tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”.

- Áp dụng: Điểm a khoản 3 Điều 140 Bộ luật Hình sự 1999; điểm p khoản 1 Điều 46 của Bộ luật Hình sự 1999; điểm a khoản 3 Điều 175 Bộ luật Hình sự 2015; điểm b khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 41/2017/QH14 ngày 20 tháng 6 năm 2017 của Quốc hội về việc thi hành Bộ luật Hình sự năm 2015 đã được sửa đổi bổ sung.

Xử phạt bị cáo Phan Văn H: 06 (Sáu) năm 06 (Sáu) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo bị bắt tạm giữ, tạm giam, ngày 17/5/2017.

- Áp dụng: Khoản 2 Điều 41; khoản 1 Điều 42 Bộ luật Hình sự; Điều 584, Điều 589, Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự:

Buộc Phan Văn H phải trả cho anh Nguyễn Văn T và chị Nguyễn Thị Th số tiền 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng).

Kể từ ngày anh T, chị Th có đơn đề nghị thi hành án nếu bị cáo Phan Văn H không thanh toán số tiền nêu trên cho anh T, chị Th thì bị cáo H còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất được quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015 tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

- Áp dụng: Điều 99 Bộ luật Tố tụng hình sự; Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu án phí, lệ phí Tòa án: Bị cáo Phan Văn H phải chịu 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng) án phí Hình sự sơ thẩm.

Án phí dân sự trong án hình sự: Bị cáo H phải chịu số tiền là 10.000.000đ (Mười triệu đồng).

Theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bị cáo, nguyên đơn dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Sở tư pháp tỉnh Vĩnh Phúc;
- Viện kiểm sát nhân dân TP V;
- Công an TP V;
- Chi cục thi hành án TP V;
- Ủy Ban kiểm tra huyện ủy B;
- Thi hành án Hình sự;
- Những người tham gia tố tụng.
- Lưu hồ sơ, Văn phòng.

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(đã ký)

Vũ Văn Mạnh

